

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1.990.774.875.686	1.949.073.848.501
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	4	21.084.568.684	50.493.258.877
111	1. Tiền	4	21.084.568.684	50.493.258.877
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+136+137+139)	5	1.053.127.825.084	1.024.822.468.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.006.703.728.845	957.037.332.290
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	20.502.231.540	21.803.253.328
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	57.953.443.622	70.943.454.859
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.3	(32.031.578.923)	24.961.572.180)
140	IV. Hàng tồn kho (140=141+1492)	8	900.232.713.260	860.259.783.505
141	1. Hàng tồn kho		905.331.671.073	864.656.693.422
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.098.957.813)	(4.396.909.917)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+155)		16.329.768.659	13.498.337.822
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	628.487.052	1.887.324.725
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.699.620.732	11.602.759.913
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	11	1.660.876	8.253.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)		205.911.342.322	211.934.844.326
210	I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+213+214+216+219)	6	650.000.000	1.662.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác		650.000.000	1.662.000.000
220	II. Tài sản cố định (220=221+224+227)		167.869.585.760	174.770.531.716
221	1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	12	87.755.835.567	93.216.873.407
222	- Nguyên giá		198.198.395.198	198.145.485.999
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(110.442.559.632)	(104.928.612.592)
227	3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	13	80.113.750.193	81.553.658.309
228	- Nguyên giá		98.416.731.095	98.342.401.295
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.302.980.902)	(16.788.742.986)
240	VI. Tài sản dở dang dài hạn	9	3.044.090.995	270.000.001
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.044.090.995	270.000.001
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	33.992.711.581	34.519.918.121
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.520.226.858	5.047.433.398
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.472.484.723	29.472.484.723
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)		354.953.986	712.394.488
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	354.953.986	712.394.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		2.196.686.218.008	2.161.008.692.827
Mã số	<i>NGUỒN VỐN</i>			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		1.982.062.693.746	1.957.396.081.115
310	I. Nợ ngắn hạn	15	1.922.839.295.994	1.898.147.861.423
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.005.828.830.813	1.075.393.567.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	24.341.454.051	27.944.900.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	11	2.305.090.803	1.515.282.113
314	4. Phải trả người lao động		2.748.927.975	6.629.222.766
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.637.835.201	2.094.054.880
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		49.643.929	49.643.929
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.761.463.799	21.795.408.808
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.1	876.166.049.422	762.725.780.714
330	II. Nợ dài hạn		59.223.397.752	59.248.219.692
331	1. Phải trả dài hạn người bán		30.000.000.000	30.000.000.000
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		223.397.752	248.219.692
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.2	29.000.000.000	29.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		214.623.524.263	203.612.611.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	214.623.524.263	203.612.611.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20.2	182.700.000.000	182.700.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	213.663.933	213.663.933
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(586.200.000)	(586.200.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6.565.509.381)	(8.843.840.445)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	9.071.115.794	9.071.115.794
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	29.297.219.328	20.564.637.841
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		20.564.637.841	13.567.884.950
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.732.581.487	6.996.752.891
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		493.234.589	493.234.589
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		2.196.686.218.009	2.161.008.692.827

Người Lập



Chu Thị Bích Hồng

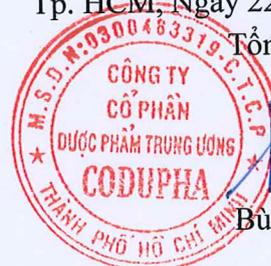
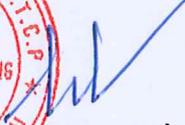
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Triệu Ngọc Thuận

Tp. HCM, Ngày 22 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Bùi Hữu Hiền

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II			Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30.06.2024	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	966.487.892.739	747.605.790.514	1.572.446.719.790	1.400.524.830.202	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(2.052.236.017)	(10.600.868.328)	(3.187.465.615)	(15.734.204.579)	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1-2)	10		964.435.656.722	737.004.922.186	1.569.259.254.175	1.384.790.625.623	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	(898.572.150.466)	(687.270.302.671)	(1.456.377.288.511)	(1.287.959.915.187)	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		65.863.506.256	49.734.619.515	112.881.965.664	96.830.710.436	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.664.523.417	14.559.605.739	11.647.246.915	20.898.461.714	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(15.851.641.113)	(16.092.961.620)	(26.047.550.603)	(29.498.244.881)	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(9.022.769.237)	(14.029.696.783)	(19.041.158.850)	(27.622.661.149)	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(622.458.363)	(85.033.841)	(527.206.531)	(262.852.589)	
9. Chi phí bán hàng	25		(28.197.383.474)	(27.396.458.366)	(55.785.382.121)	(53.637.154.176)	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(16.668.130.501)	(10.081.710.811)	(28.294.728.875)	(18.537.633.000)	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 30 = 20 + (21-22)-(24+25)	30		9.188.416.222	10.638.060.618	13.874.344.449	15.793.287.504	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

12. Thu nhập khác	31	806.976.027	19.491.648	834.498.130	81.608.821
13. Chi phí khác	32	(662.436.303)	(1.033.322.605)	(812.652.452)	(1.089.244.253)
14. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40	144.539.724	(1.013.830.957)	21.845.678	(1.007.635.432)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50	9.332.955.946	9.624.229.661	13.896.190.127	14.785.652.072
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(2.203.772.337)	(2.139.983.678)	(3.341.808.641)	(3.214.855.019)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50-51-52)	60	7.129.183.609	7.484.245.983	10.554.381.486	11.570.797.053

Người Lập Biểu

Chu Thị Bích Hồng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Triệu Ngọc Thuận

Tp. HCM, ngày 22 Tháng 07 năm 2024
Tổng Giám Đốc



Bùi Hữu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023
I1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.896.190.127	14.785.652.072
I12	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		7.178.838.296	7.315.773.562
03	- Các khoản dự phòng		7.772.054.639	(187.142.858)
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.749.532.721	1.518.252.545
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(512.367.926)	265.491.989
06	- Chi phí lãi vay		19.041.158.850	27.622.661.149
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.125.406.707	51.320.688.459
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(82.376.946.955)	79.461.867.509
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(40.674.977.651)	(98.987.456.746)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(45.841.489.415)	6.966.404.745
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.258.837.673	(1.703.620.089)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.403.323.649)	(27.200.858.837)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.439.470.548)	(2.500.068.262)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.821.799.999)	(2.367.797.723)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(140.173.763.837)	4.989.159.056
I2	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.677.090.995)	(3.683.145.371)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

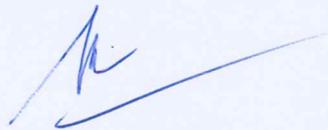
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.		734.256.296	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		267.639.634	36.082.245
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.675.195.065)	(3.647.063.126)
13	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.269.819.027.903	1.037.323.126.735
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.156.378.759.195)	(1.033.515.174.930)
36	6. Cổ tức đã trả			(5.461.756.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		113.440.268.708	(1.653.804.695)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(29.408.690.194)	(311.708.765)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		50.493.258.877	30.871.217.120
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.336.184	(3.022.684.838)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		21.084.568.683	27.536.823.517

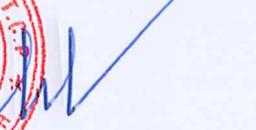
Tp. HCM, Ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Chu Thị Bích Hồng

Nguyễn Triệu Ngọc Thuận

Bùi Hữu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 425 (31 tháng 12 năm 2022: 425).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty [VND/USD] được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định [hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng] trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là [tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản/mua bán chuyển khoản trung bình] của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH**

4. TIỀN	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Tiền mặt	625.779.272	849.519.343
Tiền ngân hàng	17.332.836.753	49.424.470.873
Tiền mặt Lào	3.125.952.659	219.268.661
TỔNG CỘNG	<u>21.084.568.684</u>	<u>50.493.258.877</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: vnd

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Số cuối kỳ (30/06/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Phải thu từ khách hàng	1.006.097.427.587	957.037.332.290
TỔNG CỘNG	<u>1.006.097.427.587</u>	<u>957.037.332.290</u>

5.2 Trả trước cho người bán

	<i>Số cuối kỳ (30/06/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán		
Extractum pharma Co.Ltd		1.089.027.805
Brawn Laboratories Limited		6.550.781.250
Prime Pharmaceuticals Ltd	4.254.286.790	1.818.575.291
PIRAMALPharma Ltd		3.243.555.176
Công ty TNHH TBYT Đức Dư	4.952.628.000	
Cty TNHH vật tư TBYT Thịnh Phát	458.906.785	2.051.842.698
Công ty TNHH TMDV Y Tế Nam Thành	2.122.133.000	
Công ty TNHH NOAH LEGEND	3.917.485.889	
Các khoản trả trước khác	4.792.791.076	7.049.471.108
Trả trước cho các bên liên quan	-	0
TỔNG CỘNG	<u>20.502.231.540</u>	<u>21.803.253.328</u>

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Số cuối kỳ (30/06/2024)</i>	<i>Số cuối kỳ (30/06/2023)</i>
Số đầu năm	(24.961.572.180)	(13.016.519.327)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(7.260.664.961)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	190.658.218	-
Số cuối năm	<u>(32.031.578.923)</u>	<u>(13.016.519.327)</u>

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: vnd

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(30/06/2024)</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(01/01/2024)</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	3.191.108.723	1.325.660.262
Ký quỹ, Ký cược	14.698.680.622	1.779.218.047
Các khoản nhận ủy thác nhập khẩu	2.946.766.716	18.152.997.664
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	25.303.762.559	27.797.482.028
Lãi phạt trả chậm	1.060.839.604	16.235.169.910
Phải thu ngắn hạn khác	10.752.285.398	5.652.926.948
TỔNG CỘNG	<u>57.953.443.622</u>	<u>70.943.454.859</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	58.939.524.402	70.642.051.127
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	301.403.732	301.403.732
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	650.000.000	1.662.000.000
TỔNG CỘNG	<u>650.000.000</u>	<u>1.662.000.000</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

7. NỢ QUA HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ (30/06/2024)			Số đầu năm (01/01/2024)		
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị thuần
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20,385,362,610	(13,984,698,757)	6,400,663,853	20,385,362,610	(10,438,087,684)	9,947,274,926
Công ty TNHH Dược Phẩm Kim Châu	4,086,849,776	(4,086,849,776)	-	4,086,849,776	(4,086,849,776)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y Tế Hoàng An	2,908,892,308	(2,908,892,308)	-	2,908,892,308	(2,908,892,308)	-
Nguyễn Tú Hậu	264,145,175	(264,145,175)	-	1,964,145,175	(264,145,175)	1,700,000,000
Cửa hàng Dược phẩm Trung ương 2	1,773,516,284	(1,773,516,284)	-	1,773,516,284	(1,773,516,284)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa hàng số 52	836,000,017	(400,800,005)	435,200,012	1,336,000,017	(400,800,005)	935,200,012
Công ty TNHH Dược phẩm La Trí	430,335,185	(430,335,185)	-	298,835,186	(298,835,186)	-
Công ty TNHH Khoa học và kỹ thuật Olympic	200,000,000	(200,000,000)	-	200,000,000	(200,000,000)	-
Công ty TNHH Triệu Anh Quân	196,459,500	(58,937,850)	137,521,650	196,459,500	(58,937,850)	137,521,650
Công ty TNHH Dược phẩm Sơn Tây	107,268,100	(107,268,100)	-	107,268,100	(107,268,100)	-
Trung tâm Y tế Quận 10	1.046.839.544	(1.046.839.544)	-			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Công ty CP Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	7.957.661.572	(2.436.511.787)	5.521.149.785		
Bệnh viện Bạch Mai	821.780.179	(54.000.000)	767.780.179		
Bệnh viện E	1.128.281.200	(3.931.200)	1.124.350.000		
Trung tâm y Tế huyện Lạc Sơn	124.300.000	(3.150.000)	121.150.000		
Trung tâm Y tế Huyện Yên Thủy	109.600.000	(6.300.000)	103.300.000		
Ban BVCSSK CB Bắc Giang	7.500.000	(7.500.000)	-		
Các khách hàng khác	391.559.902	(174.758.304)	216.801.598	391.559.902	(207.347.964)
Phải thu ngắn hạn khác					184.211.938
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-	2.610.867.617	(2.610.867.617)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vật liệu xây dựng Hải Đăng Koko	816.000.000	(816.000.000)	-	816.000.000	(816.000.000)
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	487.743.222	(281.687.826)	206.055.396	487.743.222	(281.687.826)
Trả trước cho người bán ngắn hạn					206.055.396
Công ty Cổ phần Thiết bị Y Tế Hoàng An	508.336.405	(374.589.205)	133.747.200	508.336.405	(508.336.405)
TỔNG CỘNG	47.199.298.596	(32.031.578.923)	15.167.719.673	38.071.836.102	(24.961.572.180)
					13.110.263.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Hàng đang đi trên đường	32.464.242.807	144.978.368.213
Hàng hóa	872.867.428.266	719.678.325.209
TỔNG CỘNG	<u>905.331.671.073</u>	<u>864.656.693.422</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số cuối kỳ (30/06/2023)
Số đầu kỳ:	(4.396.909.917)	(8.548.617.873)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.437.433.208)	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.735.385.312	187.143.858
Số cuối kỳ:	<u>(5.098.957.813)</u>	<u>(8.361.475.015)</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỬ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Phần mềm quản lý	14.000.000	99.000.000
Sửa chữa kho, Văn phòng	2.865.090.995	66.000.000
Hệ thống điều hòa không khí và PCCC	105.000.000	105.000.000
Phần mềm nhân sự	165.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>3.044.090.995</u>	<u>270.000.000</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	545.454.550	1.454.312.450
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.229.091	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.323.108	433.012.275
TỔNG CỘNG	<u>628.487.052</u>	<u>1.887.324.725</u>
Dài hạn		
Chi phí bảo trì, sửa chữa	354.953.986	712.394.488
TỔNG CỘNG	<u>354.953.986</u>	<u>712.394.488</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiết	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (31/03/2024)	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa			82.951.959.360	82.684.603.903	258.572.398	-	8.783.059
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			28.167.077.706		28.161.691.510	-	5.386.196
Thuế Xuất, nhập khẩu		3.137.587	2.028.061.308		2.028.061.308	-	3.137.587
Thuế TN Doanh Nghiệp		1.301.434.244	3.341.808.641		2.439.470.548	-	2.203.772.337
Thuế TN Cá Nhân		210.710.282	386.902.784		513.601.442	-	84.011.624
Các loại thuế khác			9.000.000		9.000.000	-	
Các loại thuế - Lào	8.253.184		9.375.646		2.783.338	1.660.876	
TỔNG CỘNG	8.253.184	1.515.282.113	116.884.809.799	82.684.603.903	33.410.397.206	1.660.876	2.305.090.803

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vận kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: vnđ
Nguyên giá						
Số đầu năm (01/01/2024)	101.848.728.915	52.544.556.071	40.312.400.199	3.101.379.981	338.420.833	198.145.485.999
Mua trong năm	-	-	672.680.334	-	-	672.680.334
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.253.714.546)	-	-	(1.253.714.546)
Giảm khác	-	-	(539.885.715)	-	-	(539.885.715)
Chênh lệch báo cáo do chuyển sang VND	557.299.519	423.814.664	166.152.027		26.562.916	1.173.829.126
Số cuối kỳ (30/06/2024)	<u>102.406.028.434</u>	<u>52.968.370.735</u>	<u>39.357.632.299</u>	<u>3.101.379.981</u>	<u>364.983.749</u>	<u>198.198.395.198</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm (01/01/2024)	38.642.108.935	35.270.129.877	27.715.438.749	2.962.514.198	338.420.833	104.928.612.592
Tăng khác	-	113.175.208	-	-	-	113.175.208
Khấu hao trong năm	2.183.525.100	2.387.428.512	1.131.397.382	36.579.186	-	5.738.930.180
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.128.926.552)	-	-	(1.128.926.552)
Giảm khác	-	-	(548.684.673)	(104.376.250)	-	(653.060.923)
Chênh lệch báo cáo do chuyển sang VND	685.318.839	521.384.202	204.433.265	6.129.903	26.562.916	1.443.829.126
Số cuối kỳ (30/06/2024)	<u>41.510.952.874</u>	<u>38.292.117.799</u>	<u>27.373.658.171</u>	<u>2.900.847.037</u>	<u>364.983.749</u>	<u>110.442.559.631</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Giá trị còn lại

Số đầu năm (01/01/2024)	63.206.619.980	17.274.426.194	12.596.961.450	138.865.783	-	<u>93.216.873.407</u>
Số cuối kỳ (30/06/2024)	60.895.075.560	14.676.252.936	11.983.974.128	200.532.944	0	<u>87.755.835.567</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.787.581.819	95.554.819.476	98.342.401.295
Tăng trong kỳ		-	-
Giảm khác		-	-
Chênh lệch báo cáo do chuyển sang VND	19.293.000	55.036.800	74.329.800
Số cuối kỳ (30/06/2024)	<u>2.806.874.819</u>	<u>95.609.856.276</u>	<u>98.416.731.095</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm (01/01/2024)	1.257.105.481	15.531.637.505	16.788.742.986
Hao mòn trong năm	1.269.836.514	170.071.602	1.439.908.116
Giảm khác			-
Chênh lệch báo cáo do chuyển sang VND	19.293.000	55.036.800	74.329.800
Số cuối kỳ (30/06/2024)	<u>2.546.234.995</u>	<u>15.756.745.907</u>	<u>18.302.980.902</u>
Số đầu năm (01/01/2024)	1.530.476.338	80.023.181.971	81.553.658.309
Số cuối kỳ (30/06/2024)	260.609.824	79.853.140.369	80.113.750.193
		<i>Số cuối kỳ (30/06/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Đầu tư vào công ty liên kết		4.520.226.858	5.047.433.389
Đầu tư vào công ty con			
Đầu tư vào đơn vị khác		29.472.484.723	29.472.484.723
TỔNG CỘNG		<u>28.234.744.155</u>	<u>34.519.918.112</u>

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty / lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Giá gốc đầu tư VND
		<i>Số cuối kỳ (30/06/2024)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam / Dược phẩm	30,00	4.520.226.858	5.047.433.389
---	-------	---------------	---------------

14.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

<i>Tên công ty/ lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Số cuối kỳ (30/06/2024) Giá gốc đầu tư VND</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024) Giá gốc đầu tư VND</i>
Công ty CP Kinhdom Đông Dương / Bất động sản	3,68	22.983.000.000	22.983.000.000
Công ty CP Phát Triển Đô thị Đông Dương / Bất động sản	3,82	6.017.000.000	6.017.000.000
Công ty CP Dược và DV-TM Tuyên Quang / Dược Phẩm	0,86	472.484.723	472.484.723
TỔNG CỘNG		<u>29.472.484.723</u>	<u>29.472.484.723</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản đầu tư	<i>Lũy kế năm nay (30/06/2024)</i>	<i>Lũy kế năm trước (01/01/2024)</i>
Số đầu kỳ:	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ:	=	=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán

	Số có khả năng trả nợ	
	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Ngắn hạn	1.005.828.830.813	1.075.393.567.677
Phải trả cho người bán	1.004.703.486.668	1.074.208.305.965
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam	336.757.742.062	302.622.091.169
+ Phải trả đối tượng khác	700.956.051.354	784.724.029.855
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.103.386.345	1.125.344.145
Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải trả cho người bán	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Phải trả đối tượng khác	-	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số)	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.035.828.830.813</u>	<u>1.105.393.567.677</u>

15.2 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	8.166.430.699	15.968.616.932
Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Khu vực Phát triển Đô Thị Tỉnh An Giang	5.773.763.000	3.479.000.000
Công ty TNHH TM Dược ZETA HEALTH	2.261.533.002	2.261.533.002
HEALTH	3.017.250.000	
Khác	5.122.477.350	6.235.750.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

TỔNG CỘNG	<u>24.341.454.051</u>	<u>27.944.900.536</u>
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	<i>Số cuối kỳ</i> (30/06/2024)	<i>Số đầu năm</i> (01/01/2024)
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	788.816.627	1.475.199.880
Các khoản khác	849.018.574	618.855.000
TỔNG CỘNG	<u>1.637.835.201</u>	<u>2.094.054.880</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

17. VAY

	Số đầu năm (Số có khả năng trả nợ)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (Số có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn	762.725.780.714	1.269.819.027.903	1.156.378.759.195	876.166.049.422
Vay Ngân hàng	756.326.604.714	1.269.819.027.903	1.150.576.583.195	875.569.049.422
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.627.176.000	0	4.627.176.000	0
Vay cá nhân	1.772.000.000	0	1.175.000.000	597.000.000
Vay dài hạn	29.000.000.000	0	0	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	791.725.780.714			905.166.049.422

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng

Số dư cuối kỳ
(30/06/2024) (VND)

Kỳ hạn trả gốc và
lãi

Lãi suất (%)

Hình thức đảm bảo

-Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN
HCM

Từ ngày 30/09 đến
28/12/2024

4,70%

485.127.538.819

-Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài
Gòn

Từ ngày 30/07 đến
18/09/2024

4,5 - 5,3%

130.349.580.321

-Ngân hàng TMCP MSB HCM

Từ ngày 05/09 đến
13/11/2024

5,00%

106.750.211.003

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế
Việt Nam

Từ ngày 08/07 đến
28/11/2024

4,5 - 4,7%

95.426.160.175

-Ngân hàng TMCP Công thương VN- HN
CN CD

Từ ngày 07/06 đến
27/12/2024

4,70%

27.915.559.104

-Ngân hàng TMCP Công thương VN- HN
CN TX

Từ ngày 21/06 đến
23/12/2024

4,70%

30.000.000.000

TỔNG CỘNG

875.569.049.422

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

17.2 Vay dài hạn khác

Công ty	Số dư cuối kỳ (30/06/24) (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
Công Ty CP Phát Triển Đầu Tư Hoa Lâm	<u>29.000.000.000</u>	01/01/2027	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của công ty tại công ty CP PTĐT Đông Dương và Cty CP Kinhdom Đông Dương
Trong đó:	29.000.000.000			
Vay dài hạn:				
TỔNG CỘNG	29.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ (30/06/24) (VND)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	334.220.959	308.473.238
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.524.476	40.410.476
Phải trả ngắn hạn khác	5.355.806.199	7.700.541.475
Nhận ký cược ký quỹ	753.202.286	1.037.156.772
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.277.709.879	12.708.826.847
TỔNG CỘNG	<u>9.761.463.799</u>	<u>21.795.408.808</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Số dư cuối kỳ (30/06/24) (VND)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2024)</i>
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	49.643.929	49.643.929
TỔNG CỘNG	<u>49.643.929</u>	<u>49.643.929</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	223.397.752	248.219.692
TỔNG CỘNG	<u>223.397.752</u>	<u>248.219.692</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
Số đầu năm trước (01-01-2023)	<u>182.700.000.000</u>	<u>213.663.933</u>	<u>-586.200.000</u>	<u>-7.883.586.967</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>20.851.404.950</u>	<u>204.366.397.710</u>
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(7.283.520.000)	(7.283.520.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.308.696.975)	(2.308.696.975)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	9.305.449.866	9.305.449.866
Khác	-	-	-	(960.253.478)	-	-	-
Số cuối kỳ (31-12-2023)	<u>182.700.000.000</u>	<u>213.663.933</u>	<u>(586.200.000)</u>	<u>(8.843.840.445)</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>20.564.637.841</u>	<u>203.119.377.123</u>
Số đầu năm nay (01-01-2024)	<u>182.700.000.000</u>	<u>213.663.933</u>	<u>(586.200.000)</u>	<u>-8.843.840.445</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>20.564.637.841</u>	<u>203.119.377.123</u>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.554.381.486	10.554.381.486
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.821.799.999)	-
Khác	-	-	-	2.278.331.064	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2024)	<u>182.700.000.000</u>	<u>213.663.933</u>	<u>(586.200.000)</u>	<u>(6.565.509.381)</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>29.297.219.328</u>	<u>212.660.113.171</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Tỷ lệ %	Tiền VND	Tỷ lệ %
	<i>Tiền VND</i>			
Tổng công ty Dược VN - CTCP	121.225.000.000	66,35	121.225.000.000	66,35
Công ty CP Dược phẩm Bến Tre	34.700.000.000	18,99	34.700.000.000	18,99
Các cổ đông khác	26.775.000.000	14,66	26.775.000.000	14,66
TỔNG CỘNG	<u>182.700.000.000</u>		<u>182.700.000.000</u>	

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đầu tư góp của các chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	7.283.520.520
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	12.743.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023
Tổng doanh thu	<u>1.572.446.719.790</u>	<u>1.400.524.830.202</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1.552.758.806.772	1.385.970.787.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.687.913.018	14.554.042.383
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(3.187.465.615)</u>	<u>(15.734.204.579)</u>
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(1.039.546.397)	(2.443.830.865)
Giảm giá hàng bán	(60.988.972)	(339.752.893)
Hàng bán bị trả lại	(1.854.547.612)	(12.950.620.821)
+ Các khoản giảm trừ doanh thu dịch vụ	(232.382.634)	-
Doanh thu thuần	<u>1.569.259.254.175</u>	<u>1.384.790.625.623</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1.549.803.723.791	1.370.236.583.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.455.530.384	14.554.042.383
21.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.886.947	36.082.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Chiết khấu thanh toán được hưởng	5.582.276.031	6.368.070.428
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.752.630.995	5.836.068.446
Lãi bán hàng trả chậm	1.296.452.942	8.658.240.595
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
TỔNG CỘNG	<u>11.647.246.915</u>	<u>20.898.461.714</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.453.799.183.399	1.288.034.834.255
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.876.057.216	112.223.790
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	702.047.896	(187.142.858)
Các khoản ghi giảm giá vốn khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.456.377.288.511</u>	<u>1.287.959.915.187</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023</i>
Lãi tiền vay	19.041.158.850	27.622.661.149
Chi phí tài chính khác	7.006.391.753	1.875.583.732
TỔNG CỘNG	<u>26.047.550.603</u>	<u>29.498.244.881</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023</i>
<i>Chi phí bán hàng</i>		
Chi phí nhân công	31.321.365.631	31.093.219.622
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	769.997.514	821.413.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.254.074.172	6.249.646.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.931.485.088	6.339.843.831
Chi phí bán hàng khác	8.508.459.716	9.133.031.285
TỔNG CỘNG	<u>55.785.382.121</u>	<u>53.637.154.176</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	1.503.265.000	1.752.000.000
Chi phí dụng cụ quản lý	189.107.727	236.695.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	866.761.266	806.567.639
Thuế, phí và lệ phí	27.875.170	29.729.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.428.434.365	10.559.520.070
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.070.006.743	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.209.278.604	5.153.120.631
TỔNG CỘNG	<u>28.294.728.875</u>	<u>18.537.633.000</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023</i>
<i>Thu nhập khác</i>	834.233.775	81.608.821
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	670.872.726	-
khác	163.361.049	81.608.821
<i>Chi phí khác</i>	(812.652.452)	(1.089.244.253)
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	(874.593.684)
Các khoản phạt	(456.494.556)	
Chi phí khác	(156.470.657)	(65.766.066)
Lợi nhuận/ (lỗ) khác thuần	(199.687.239)	(148.884.503)

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023</i>
Chi phí hàng hóa	1.454.501.231.295	1.287.847.691.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi phí nhân viên	32.824.630.631	32.845.219.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.235.976.669	17.011.587.691
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.120.835.438	7.056.213.760
Chi phí khác	24.774.725.474	15.373.989.893
TỔNG CỘNG	<u>1.540.457.399.507</u>	<u>1.360.134.702.363</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quy định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>(3.341.808.641)</u>	<u>3.206.561.771</u>
Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất TNDN:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.896.190.127	9.251.676.353
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.779.238.025	1.850.335.271
Các khoản điều chỉnh tăng	2.812.853.078	6.781.132.502
- Các khoản chi phí không được trừ	272.832.392	6.781.132.502
Lỗi Công ty liên kết	527.206.531	
Lỗi Codupha Lào	2.012.814.155	
Thu nhập chịu thuế	16.709.043.205	16.032.808.855

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng công ty Dược Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Dược Phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty CP Dược Danapha	Cùng tập đoàn
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha VN	Công ty liên kết
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con
Công ty CP Dược Trung ương 3	Cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày</i>
	<i>30/06/2024</i>	<i>30/06/2023</i>
1/ Tổng công ty Dược VN (cộng ty mẹ):		
Cổ tức công bố		-
Cổ tức đã trả	-	3.636.750.000
2/ CTy CP Dược phẩm Bến tre (Cổ đông lớn):		
Cổ tức đã trả		1.268.085.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>(30/06/2024)</i>	<i>(01/01/2024)</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào - Công Ty con		
Bán hàng hóa	0	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tổng công ty Dược VN - Công ty mẹ		
Cho thuê kho	301.403.732	301.403.732
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha VN - CTy liên kết		
Mua hàng hóa	986.099.722	986.099.722
Công ty CP Dược Danapha - Công ty trong cùng tập đoàn		
Mua hàng hóa	-	
Công ty CP Dược phẩm Bến tre - Cổ đông lớn		
Mua hàng hóa	54.386.573	81.416.687
Công Ty CP Dược phẩm Trung ương 3		
Mua hàng hóa	84.857.850	108.135.842
TỔNG CỘNG	<u>1.125.344.145</u>	<u>1.175.652.25</u>

Tp. HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Chu Thị Bích Hồng

Nguyễn Triệu Ngọc Thuận

Bùi Hữu Hiền

